

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (KTC)

## CTCP Thương mại Kiên Giang

Ngày	11,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.8%	-3.9%	26.7%

DT thuần	
2024	
5,488	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼595  -9.8%	

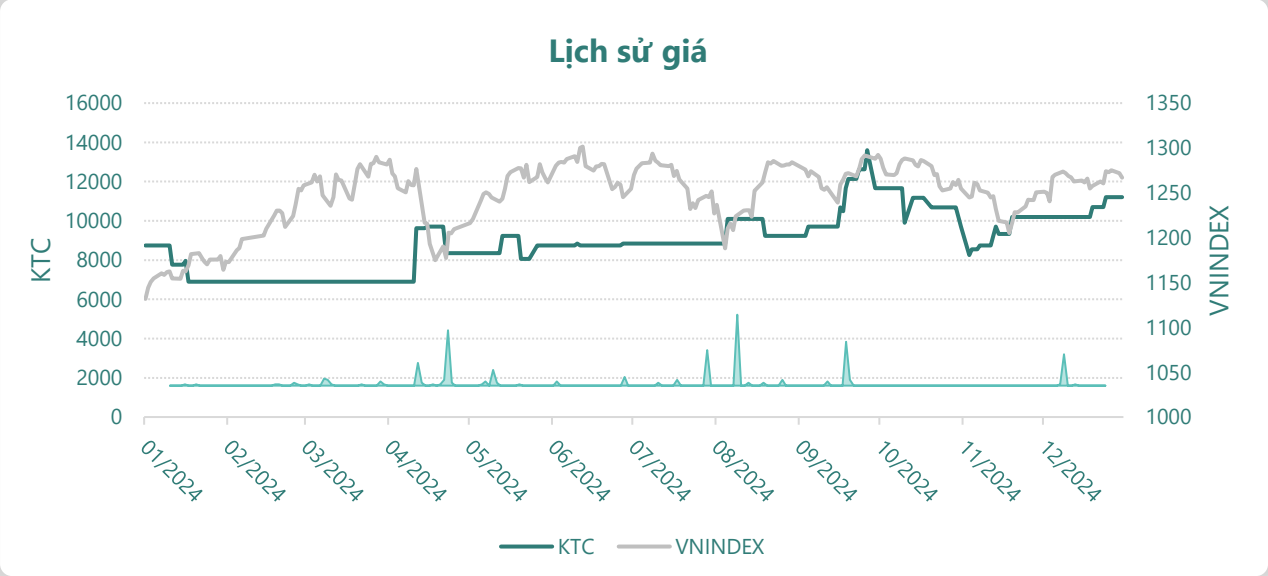
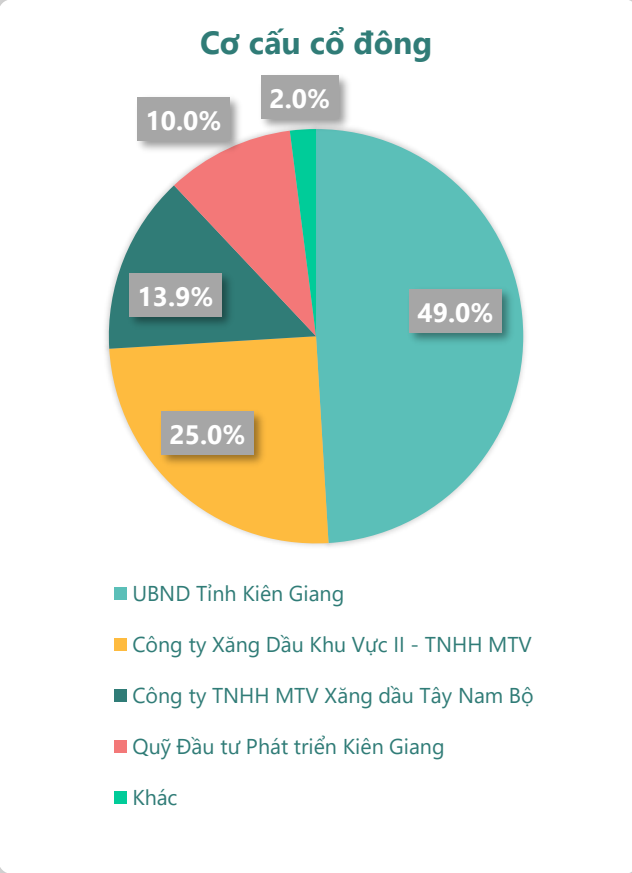
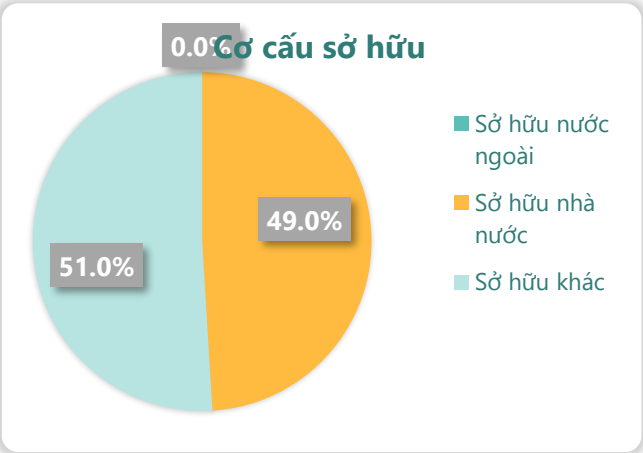
LN thuần	
2024	
25.2	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 1.30  5.6%	

LN sau thuế	
2024	
25.7	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 0.20  0.9%	

Tỷ suất lãi EBIT	
2024	
1.1%	
YoY: +/-▼ 0.0%	

ROE	
2024	
6.3%	
YoY: +/-▲ 0.0%	

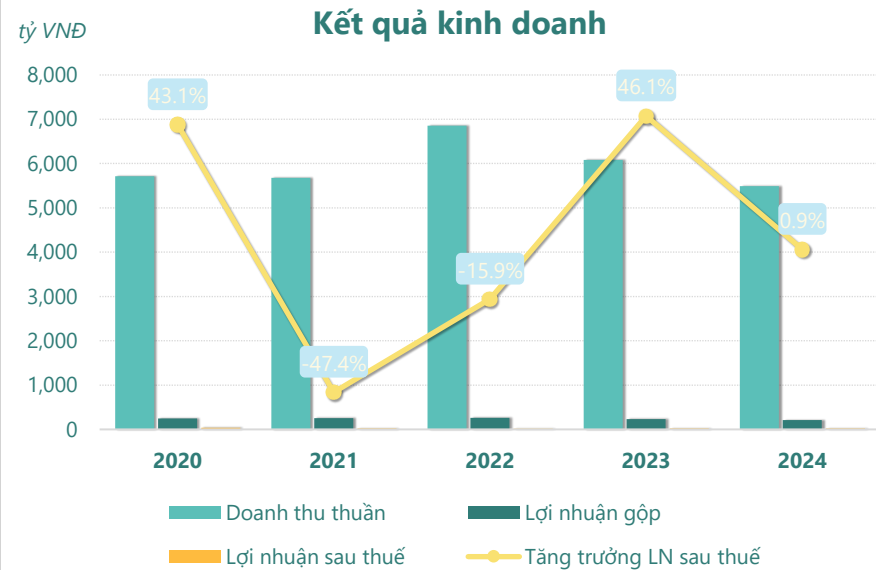
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,897 - 13,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	409
Số lượng CPLH (CP)	36,473,833
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.48
EPS	705
P/E	15.9



Năm **2024**, **KTC** ghi nhận doanh thu thuần **5,488** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **25.73** tỷ đồng, lần lượt **giảm 9.79%** và **tăng 0.93%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

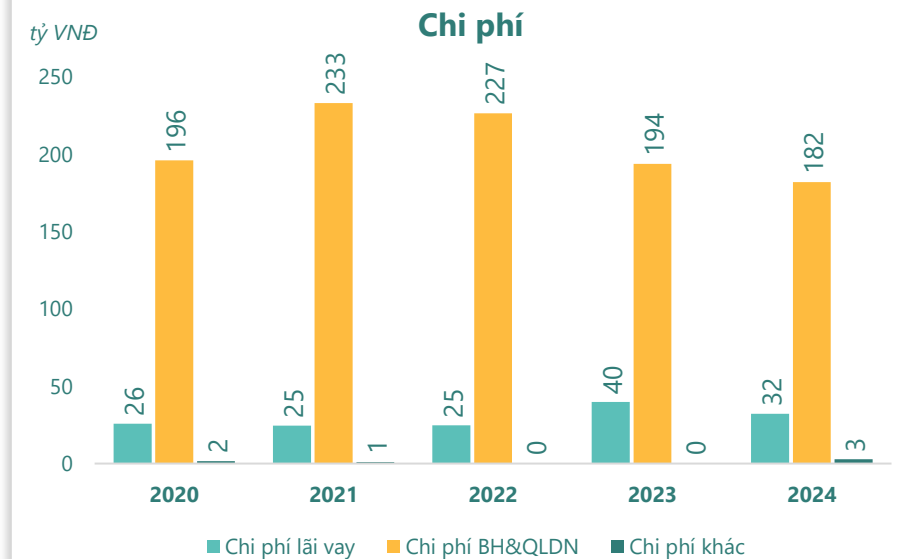
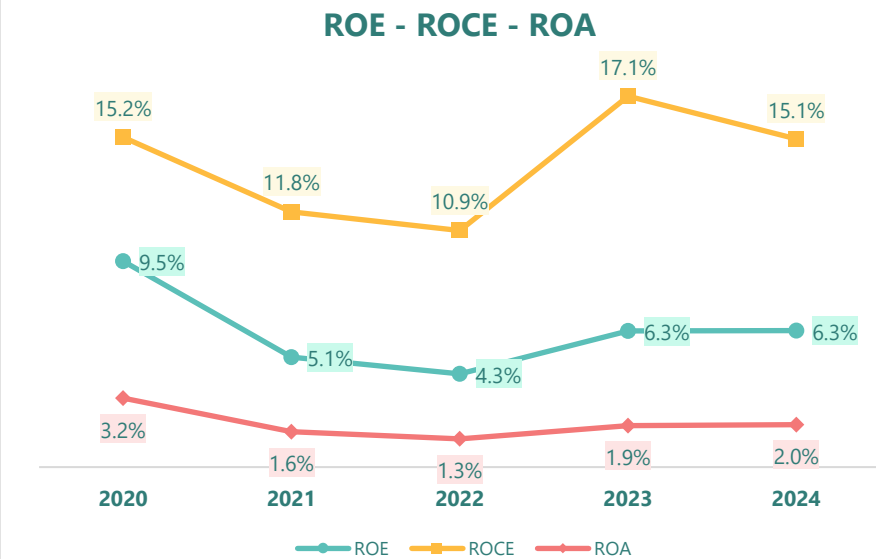
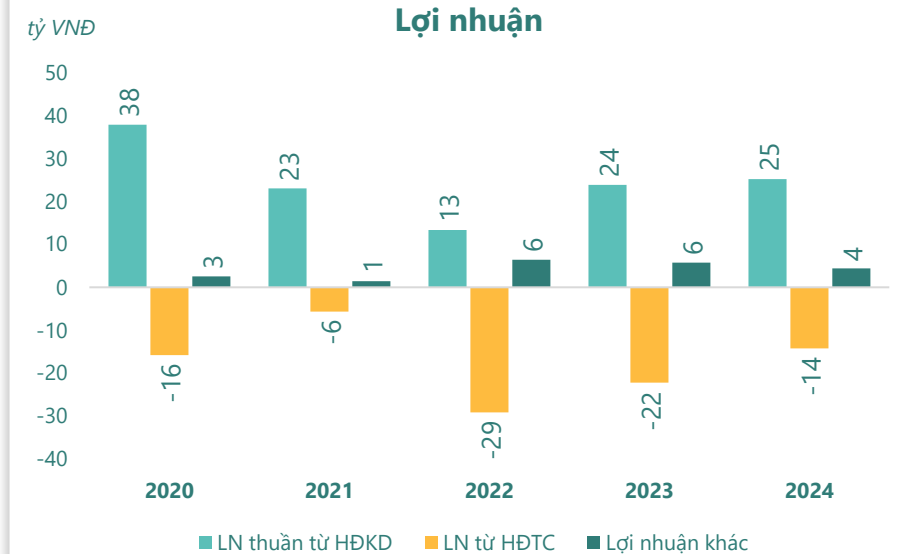
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, KTC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **25.20** tỷ đồng, **tăng lên 1.34** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (24.64 tỷ đồng) là 0.56 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

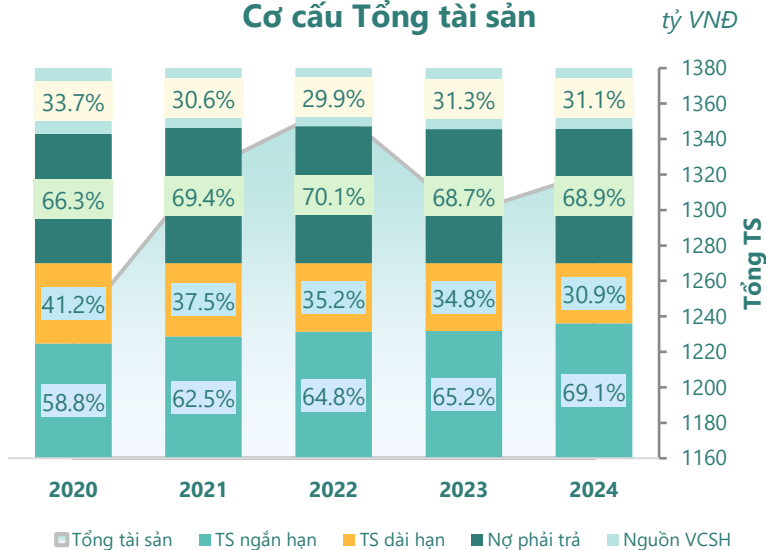
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **32.26** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **181.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.79** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của KTC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **6.30%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

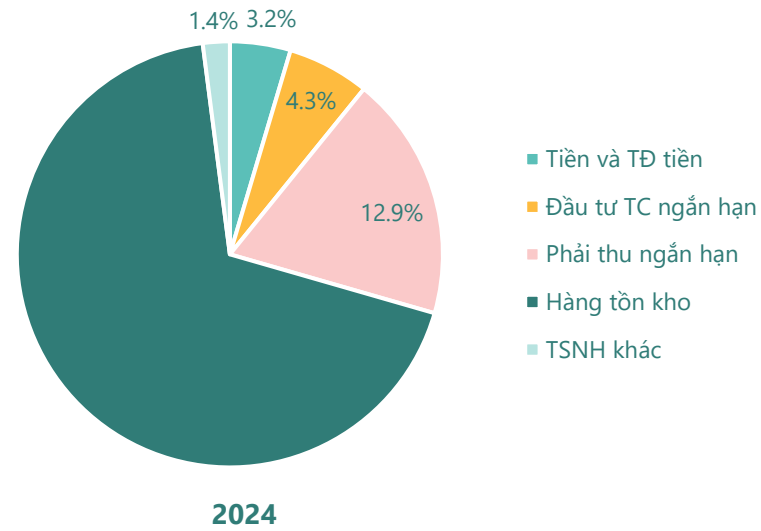
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **KTC** năm 2024 tăng trưởng **1.83%** so với năm trước, đạt **1,321** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 69.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

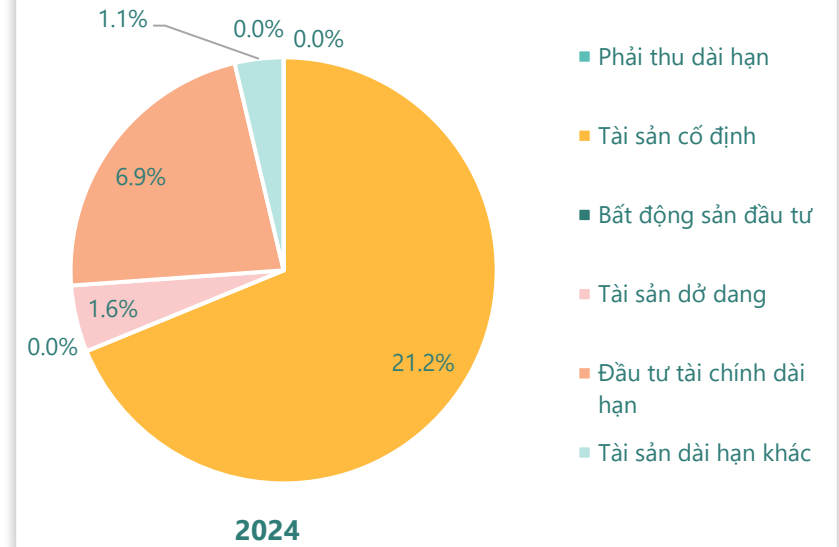
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của KTC đạt **913.5** tỷ đồng, tăng trưởng **7.96%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **69.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

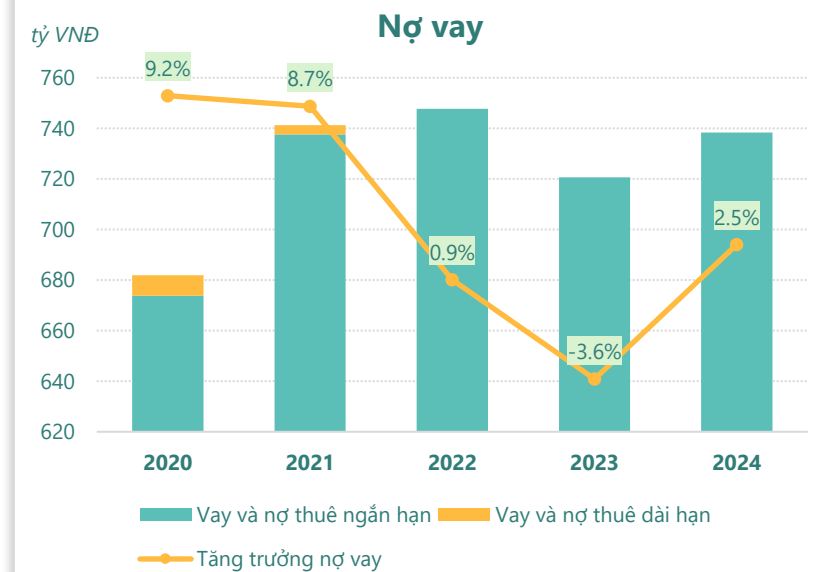
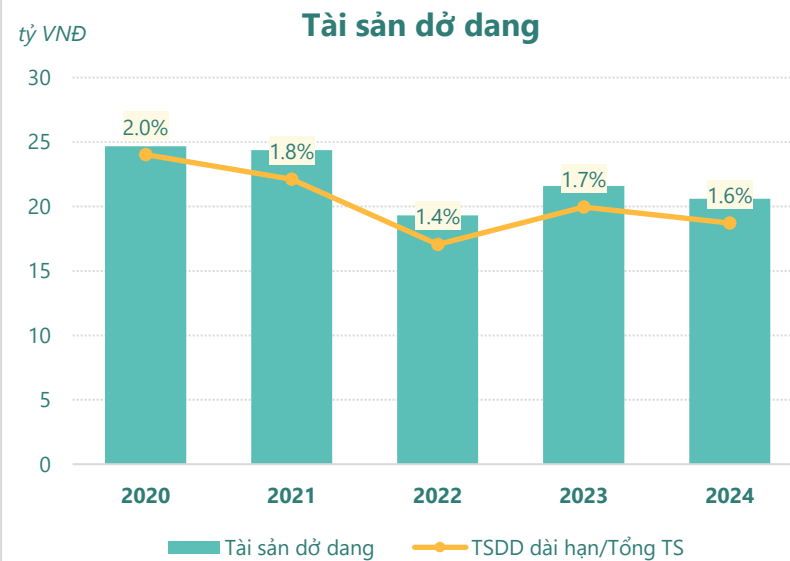
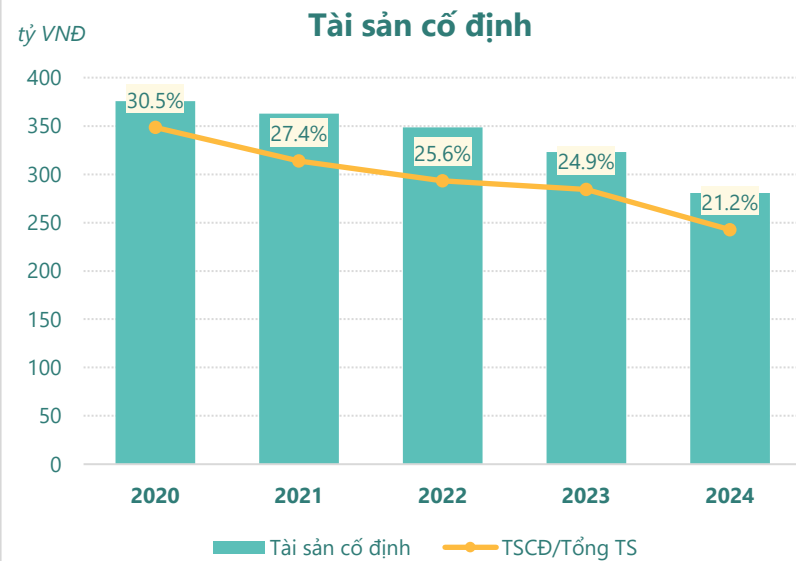
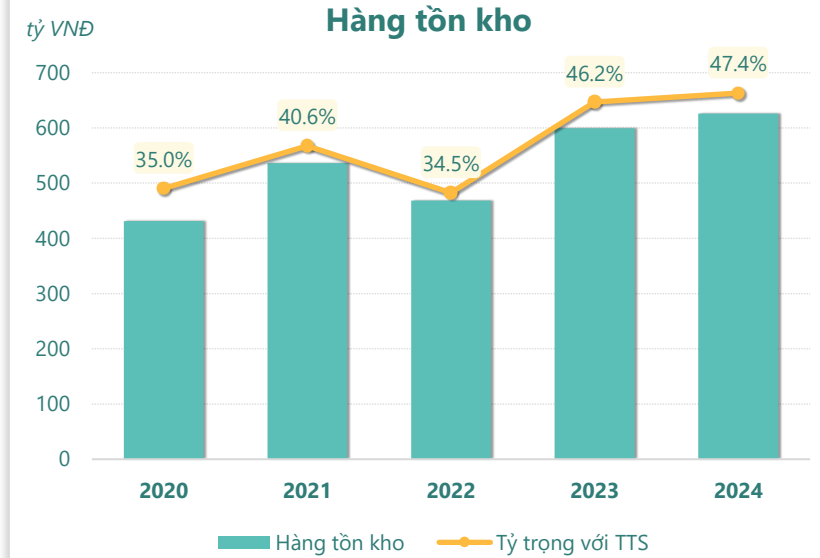
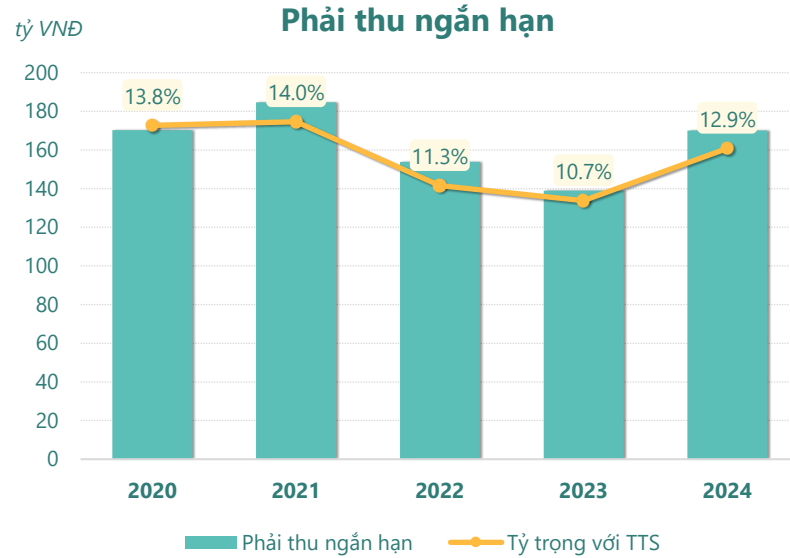
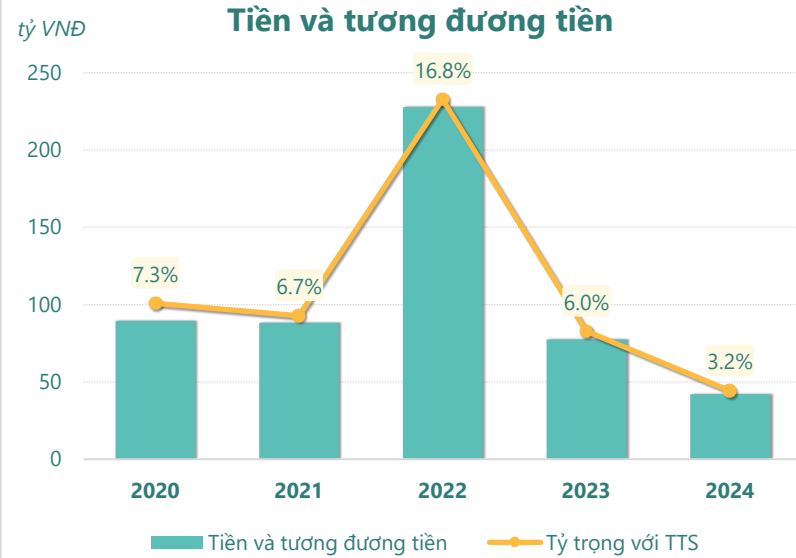
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



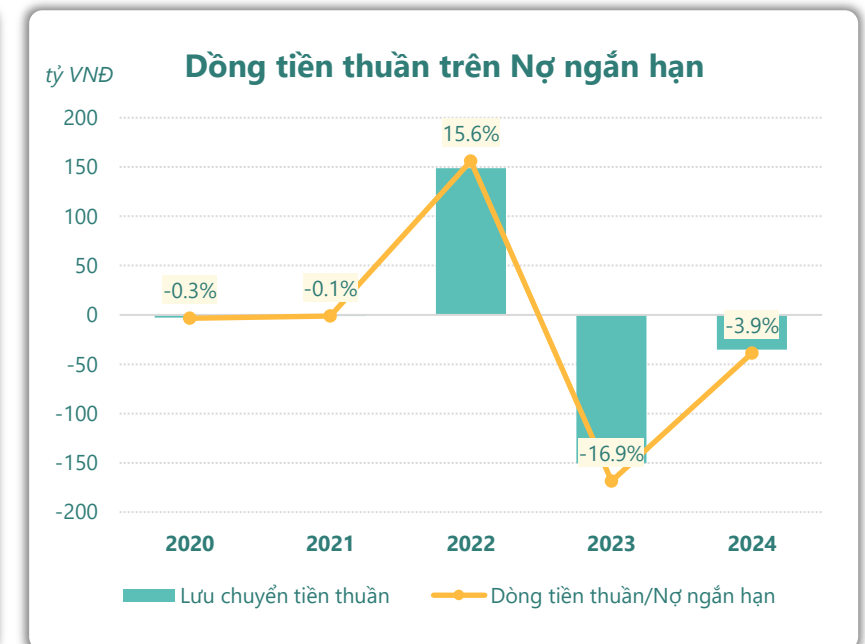
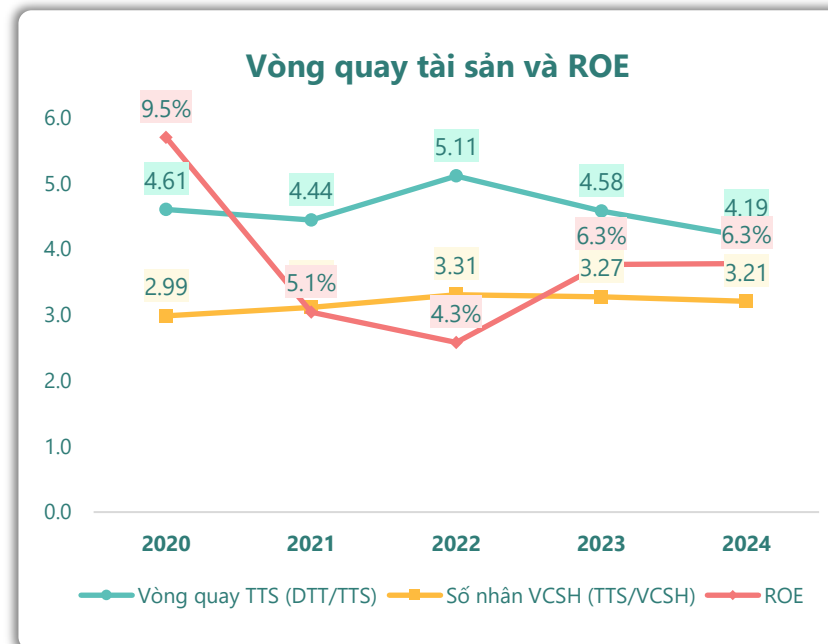
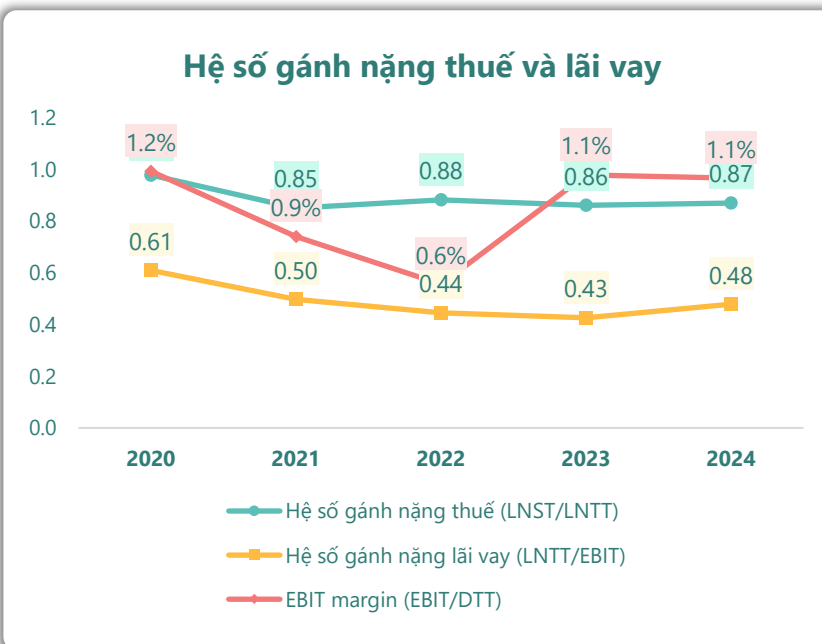
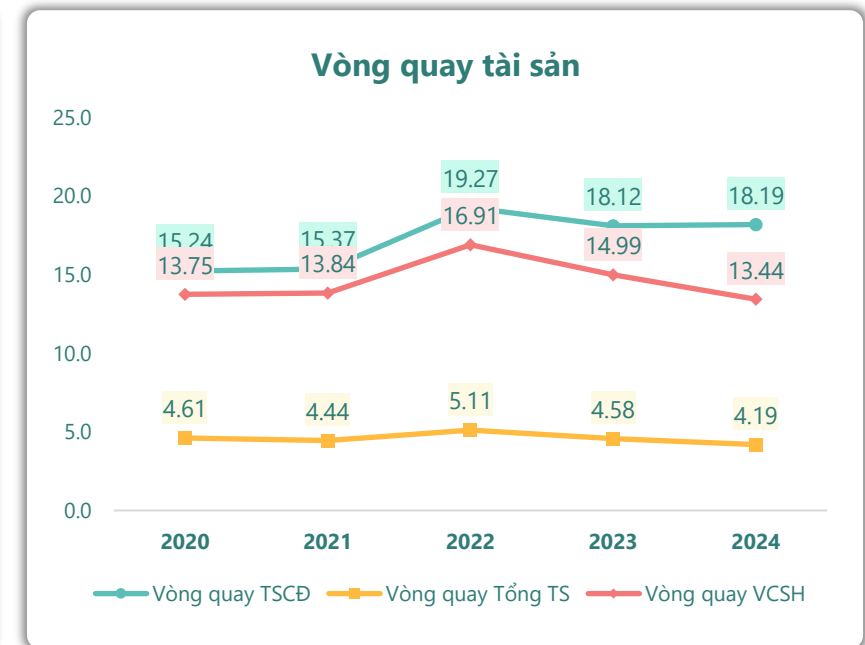
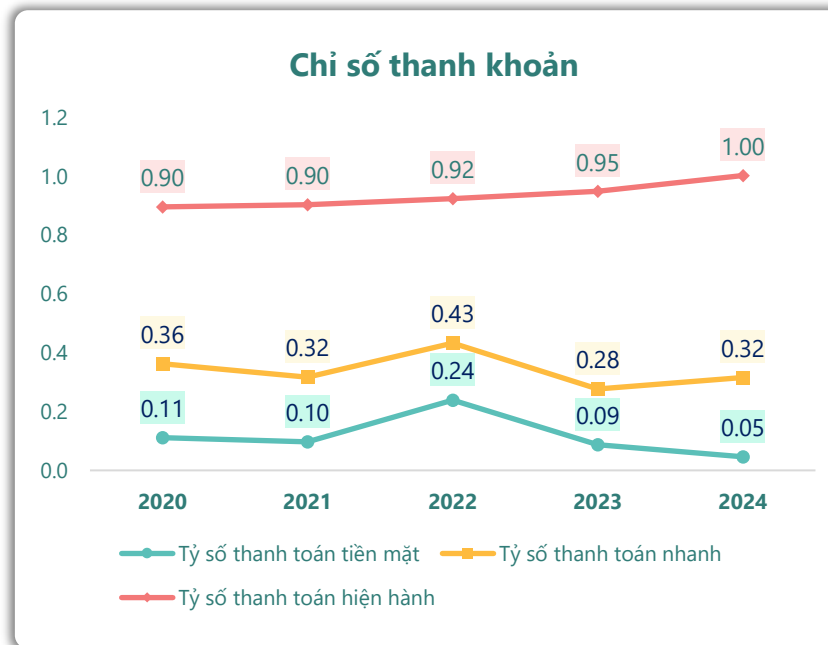
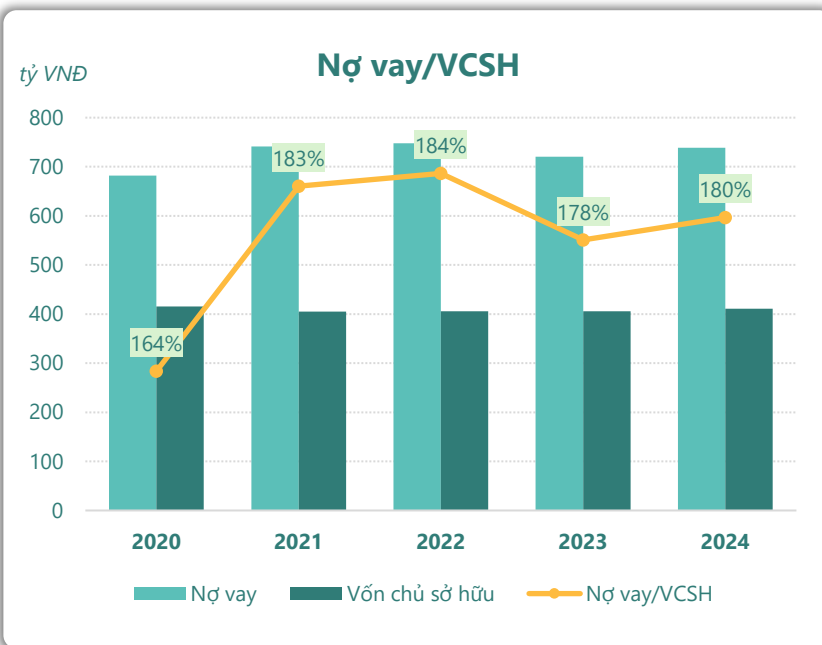
**Tài sản dài hạn** đạt **407.8** tỷ đồng giảm **9.67%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **30.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **21.2%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 6.92%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5,675</b>	<b>6,853</b>	<b>6,083</b>	<b>5,488</b>
Giá vốn hàng bán	5,422	6,590	5,853	5,279
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>253</b>	<b>263</b>	<b>230</b>	<b>209</b>
Doanh thu HĐTC	29.0	28.9	29.1	25.1
Chi phí TC	34.7	58.0	51.2	39.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>24.6</b>	<b>24.7</b>	<b>39.9</b>	<b>32.3</b>
LN trong công ty LKLD	8.77	6.19	9.62	12.1
Chi phí bán hàng	191	172	137	122
Chi phí QLDN	42.5	54.5	56.4	60.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>23.0</b>	<b>13.4</b>	<b>23.9</b>	<b>25.2</b>
Lợi nhuận khác	1.40	6.41	5.73	4.38
<b>LN trước thuế</b>	<b>24.4</b>	<b>19.8</b>	<b>29.6</b>	<b>29.6</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>20.7</b>	<b>17.4</b>	<b>25.5</b>	<b>25.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>20.8</b>	<b>17.4</b>	<b>25.5</b>	<b>25.7</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-28.8	151	-116	-27.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.49	-17.2	6.47	-14.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	35.2	14.4	-40.7	6.42
Tiền đầu kỳ	89.5	88.3	228	77.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.17</b>	<b>149</b>	<b>-150</b>	<b>-35.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	-1.33	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	88.3	236	77.4	42.1

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,322</b>	<b>1,359</b>	<b>1,298</b>	<b>1,321</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>826</b>	<b>881</b>	<b>846</b>	<b>914</b>
Tiền và tương đương tiền	88.3	228	77.4	42.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	15.2	16.0	57.0
Phải thu ngắn hạn	185	154	139	170
Hàng tồn kho	536	468	599	626
Tài sản ngắn hạn khác	16.6	15.9	14.6	18.6
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>496</b>	<b>478</b>	<b>451</b>	<b>408</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	363	348	323	281
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	24.4	19.3	21.6	20.6
Đầu tư tài chính dài hạn	89.8	90.8	90.1	91.5
Tài sản dài hạn khác	19.3	19.2	16.8	15.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>917</b>	<b>953</b>	<b>892</b>	<b>911</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>913</b>	<b>953</b>	<b>892</b>	<b>911</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	738	748	721	738
Phải trả người bán ngắn hạn	78.3	93.1	54.7	59.0
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3.60</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	3.60	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>405</b>	<b>406</b>	<b>406</b>	<b>411</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>405</b>	<b>406</b>	<b>406</b>	<b>411</b>
Vốn điều lệ	365	365	365	365
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>